

CHI NGÂN SÁCH N.N CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BUDGET FOR EDUCATION & TRAINING

Tỷ đồng/Bill. VND

	2014	2015
Tổng số/Total	203.464	217.826
Trung ương/Central	42.044	46.166
Địa phương/Local	161.420	171.660
Chi xây dựng cơ bản/ Capital expenditure	28.984	33.756
Trung ương/Central	11.684	14.096
Địa phương/Local	17.300	19.660
Chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo Recurrent expenditure	174.480	184.070
Trung ương/Central	30.360	32.070
Địa phương/Local	144.120	152.000

DỰ BÁO QUY MÔ HỌC SINH NĂM HỌC 2015-2016

PROJECTED LEARNER POPULATION FOR
SCHOOL YEAR 2015-2016

1. Giáo dục Mầm non/Pre-Primary education	4.530.000
Nhà trẻ/Nursery	710.000
Mẫu giáo/Kindergarten	3.820.000
2. Giáo dục phổ thông/General education	15.200.000
Tiểu học/Primary	7.600.000
Trung học cơ sở/Lower secondary	5.150.000
Trung học phổ thông/Upper secondary	2.450.000
3. Trung cấp chuyên nghiệp Technical and vocational education	340.000
4. Cao đẳng, đại học/College, University	2.230.000

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
EDUCATION AND TRAINING
VIỆT NAM 2015



GIÁO DỤC MẦM NON/PRE-PRIMARY EDUCATION

	2013-2014	2014-2015
Trường/Schools	13.867	13.867
Nhà trẻ/Nursery	26	24
Công lập/Public	17	14
Ngoài công lập/Non-public	9	10
Mẫu giáo/Kindergarten	2.709	2.520
Công lập/Public	2.529	2.403
Ngoài công lập/Non-public	180	117
Mầm non/Pre-primary	11.132	11.659
Công lập/Public	9.585	9.962
Ngoài công lập/Non-public	1.547	1.697
Trẻ em/Children	4.227.047	4.416.852
Nhà trẻ/Nursery	612.981	661.877
Nữ/Female	279.362	302.159
Dân tộc/Ethnic minorities	80.005	90.923
Công lập/Public	438.205	494.387
Ngoài công lập/Non-Public	174.776	167.490
Mẫu giáo/Kindergarten	3.614.066	3.754.975
Nữ/Female	1.700.981	1.757.976
Dân tộc/Ethnic minorities	650.091	688.555
Công lập/Public	3.186.387	3.280.109
Ngoài công lập/Non-public	427.679	474.866
Giáo viên/Teachers	263.499	277.684
Nhà trẻ/Nursery	58.555	62.166
Công lập/Public	43.993	47.968
Ngoài công lập/Non-public	14.562	14.198
Đào tạo đạt chuẩn trở lên (%)	93,54	94,69
With standard qualifications or higher		
Mẫu giáo/Kindergarten	204.944	215.518
Công lập/Public	179.512	188.640
Ngoài công lập/Non-public	25.432	26.878
Đào tạo đạt chuẩn trở lên (%)	97,75	98,68
With standard qualifications or higher		

ĐẠI HỌC/UNIVERSITY

	2013-2014	2014-2015
Trường/Institutions	214	219
Công lập/Public	156	159
Ngoài công lập/Non-public	58	60
Sinh viên/Students	1.670.025	1.824.328
Nữ/ Female	707.748	849.995
Công lập/Public	1.493.354	1.596.754
Ngoài công lập/Non-public	176.669	227.574
Hệ chính quy/Full time	1.185.810	1.348.937
Vừa làm vừa học/Part-time	330.079	339.301
Đào tạo từ xa/Distant training	154.134	136.909
Sinh viên tốt nghiệp/Graduate	244.880	353.936
Giảng viên/ Faculty	65.206	65.664
Nữ/Female	31.339	35.653
Công lập/Public	52.500	52.689
Ngoài công lập/Non-public	12.706	12.975
Phân theo trình độ chuyên môn		
<i>Classification by qualifications</i>		
Tiến sĩ/PhDs	9.653	10.424
Thạc sĩ/Masters	34.152	37.090
Chuyên khoa 1 và 2/Specialists 1-2	319	563
ĐH, CĐ/University & College degrees holders	21.006	17.251
Trình độ khác/Others	76	336

GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN/CONTINUING EDUCATION

	2013-2014	2014-2015
Trung tâm GDTX tỉnh, quận, huyện	705	726
Provincial/District Continuing Edu.Centers		
TT Học tập cộng đồng phường, xã	10.994	10.992
Commune/Community Learning centers		
Học viên học xóa mù chữ/illiteracy eradication learners	22.694	27.512
Học sinh GD tiếp tục sau khi biết chữ	15.363	12.867
Post-literacy learners		
Học viên BTVH/Part-time learners	243.466	224.431
Trung học cơ sở/Lower secondary	44.951	35.732
Trung học phổ thông/Upper secondary	198.515	188.699